

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN VMA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN VMA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VMA ASSET MANAGEMENT AND EXPLOITING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108240871

**3. Ngày thành lập:** 19/04/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 22 ngõ 132, tổ dân phố Nguyên Xá 1, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                     | 4669     |
| 2.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Trừ những loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4719     |
| 3.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim.                                             | 4663     |
| 4.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4912 |
| 6.  | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2829 |
| 7.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933 |
| 8.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5210 |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5221 |
| 10. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5224 |
| 11. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5610 |
| 12. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản (Theo Điều 62 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014);<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản (Theo Điều 74 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014);<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản (Theo Điều 75 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014)                                                                            | 6820 |
| 13. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7020 |
| 14. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7310 |
| 15. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7320 |
| 16. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7730 |
| 17. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7911 |
| 18. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8110 |
| 19. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác<br>Chi tiết:<br>- Vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác;<br>- Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi, lò thiêu, nồi cất, ống thông gió, các bộ phận của ống;<br>- Vệ sinh bể bơi hoặc bảo dưỡng;<br>- Vệ sinh máy móc công nghiệp | 8129 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại năm 2005).                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng (Điều 7 Nghị định 86/2014/NĐ-CP)<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô (Điều 8 Nghị định 86/2014/NĐ-CP)                                                                                                                                              | 4932        |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường thủy;<br>- Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu;<br>- Hoạt động của các cửa ngàm đường thủy;<br>- Hoạt động của tàu, xà lan, Lash, hoạt động cứu hộ;<br>- Hoạt động của trạm hải đăng. | 5222(Chính) |
| 23. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0730        |
| 24. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0810        |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0990        |
| 26. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1629        |
| 27. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1811        |
| 28. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1812        |
| 29. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2023        |
| 30. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2511        |
| 31. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2592        |
| 32. | Sản xuất xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2910        |
| 33. | Đóng tàu và cấu kiện nổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3011        |
| 34. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3091        |
| 35. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3100        |
| 36. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4100        |
| 37. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4210        |
| 38. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312        |
| 39. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4511        |
| 40. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4513        |
| 41. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4520        |
| 42. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4530        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết:<br>- Đại lý<br>- Môi giới                                                                                                                                                                                                                                                          | 4610 |
| 44. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4631 |
| 45. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4632 |
| 46. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4641 |
| 47. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự | 4649 |
| 48. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651 |
| 49. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4659 |
| 50. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4662 |

**6. Vốn điều lệ:** 200.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HỒ VĂN MINH      | Xóm 08, Xã Hưng Mỹ, Huyện Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                        | 130.000.000           | 65,000    | 186184598                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ HOÀNG | Thôn Hợp Thành, Xã Trù Hựu, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                 | 70.000.000            | 35,000    | 122118318                                                                                                                                         |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HỒ VĂN MINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 14/05/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 186184598

Ngày cấp: 13/02/2018

Nơi cấp: Công an Nghệ An

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 08, Xã Hưng Mỹ, Huyện Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 303 Tòa nhà 17T1 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội